

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNC ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Từ hệ thống xử lý lọc Hepa (tủ hút Hepa) tại phòng kiểm nghiệm.
- Nguồn số 02: Từ hệ thống xử lý than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng kiểm nghiệm).
- Nguồn số 03: Từ hệ thống xử lý khí thải của phòng thí nghiệm tại trung tâm R&D.
- Nguồn số 04: Từ hệ thống xử lý bụi Camfil.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 4.000 kg/giờ.
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ (lò số 1).
- Nguồn số 07: Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ (lò số 2).
- Nguồn số 08: Từ hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi.
- Nguồn số 09: Từ hoạt động của máy phát điện công suất 1.800 KVA (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện).
- Nguồn số 10: Từ hệ thống xử lý bụi của trung tâm R&D.
- Nguồn số 11: Từ hệ thống xử lý bụi của máy sấy tầng sôi thuộc hệ pha chế cốm SP-03.
- Nguồn số 12: Từ hệ thống xử lý bụi của máy sấy tầng sôi thuộc hệ pha chế cốm SP-24.
- Nguồn số 13: Từ hệ thống xử lý bụi của máy bao phim SP-44.
- Nguồn số 14: Từ hệ thống xử lý bụi của máy bao phim SP-63.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

Vị trí xả thải: nằm trong khuôn viên Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam tại Lô I-8-2 đường D8, Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Đối với nguồn số 01 (từ hệ thống xử lý lọc Hepa (tủ hút Hepa) tại phòng kiểm nghiệm): 02 dòng khí thải, cụ thể như sau:

+ Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thoát khí thải số KT01: Tọa độ $X(m) = 1.198.278$, $Y(m) = 615.998$.

+ Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thoát khí thải số KT02: Tọa độ $X(m) = 1.198.277$, $Y(m) = 615.996$.

- Đối với nguồn số 02 (Từ hệ thống xử lý than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng kiểm nghiệm): 07 dòng khí thải, cụ thể như sau:

+ Dòng khí thải số 03 tương ứng với ống thoát khí thải số KT03: Tọa độ $X(m) = 1.198.317$, $Y(m) = 616.012$.

+ Dòng khí thải số 04 tương ứng với ống thoát khí thải số KT04: Tọa độ $X(m) = 1.198.318$, $Y(m) = 616.013$.

+ Dòng khí thải số 05 tương ứng với ống thoát khí thải số KT05: Tọa độ $X(m) = 1.198.319$, $Y(m) = 616.014$.

+ Dòng khí thải số 06 tương ứng với ống thoát khí thải số KT06: Tọa độ $X(m) = 1.198.320$, $Y(m) = 616.015$.

+ Dòng khí thải số 07 tương ứng với ống thoát khí thải số KT07: Tọa độ $X(m) = 1.198.321$, $Y(m) = 616.016$.

+ Dòng khí thải số 08 tương ứng với ống thoát khí thải số KT08: Tọa độ $X(m) = 1.198.322$, $Y(m) = 616.017$.

+ Dòng khí thải số 09 tương ứng với ống thoát khí thải số KT09: Tọa độ $X(m) = 1.198.323$, $Y(m) = 616.018$.

- Đối với nguồn số 03 (Từ hoạt động của phòng thí nghiệm tại trung tâm R&D): 05 dòng khí thải, cụ thể như sau:

+ Dòng khí thải số 10 tương ứng với ống thoát khí thải số KT10: Tọa độ $X(m) = 1.198.216$, $Y(m) = 615.985$.

+ Dòng khí thải số 11 tương ứng với ống thoát khí thải số KT11: Tọa độ $X(m) = 1.198.217$, $Y(m) = 615.986$.

+ Dòng khí thải số 12 tương ứng với ống thoát khí thải số KT12: Tọa độ $X(m) = 1.198.218$, $Y(m) = 615.987$.

+ Dòng khí thải số 13 tương ứng với ống thoát khí thải số KT13: Tọa độ $X(m) = 1.198.219$, $Y(m) = 615.988$.

+ Dòng khí thải số 14 tương ứng với ống thoát khí thải số KT14: Tọa độ $X(m) = 1.198.220$, $Y(m) = 615.989$.

- Đối với nguồn số 04 (Từ hệ thống xử lý bụi Camfil): 05 dòng khí thải, cụ thể như sau:

+ Dòng khí thải số 15 tương ứng với ống thoát khí thải số KT15: Tọa độ $X(m) = 1.200.000$, $Y(m) = 618.067$.

+ Dòng khí thải số 16 tương ứng với ống thoát khí thải số KT16: Tọa độ $X(m) = 1.198.314$, $Y(m) = 615.957$.

+ Dòng khí thải số 17 tương ứng với ống thoát khí thải số KT17: Tọa độ $X(m) = 1.199.631$, $Y(m) = 618.106$.

+ Dòng khí thải số 18 tương ứng với ống thoát khí thải số KT18: Tọa độ $X(m) = 1.199.411$, $Y(m) = 618.107$.

+ Dòng khí thải số 19 tương ứng với ống thoát khí thải số KT19: Tọa độ $X(m) = 1.199.393$, $Y(m) = 618.109$.

- Đối với nguồn số 05 (Tủ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 4.000 kg/giờ): 01 dòng khí thải (dòng khí thải số 20) tương ứng với ống thoát khí thải KT20: Tọa độ $X(m) = 1.198.358$, $Y(m) = 616.036$.

- Đối với nguồn số 06 (Tủ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ (lò số 1)): 01 dòng khí thải (dòng khí thải số 21) tương ứng với ống thoát khí thải KT21: Tọa độ $X(m) = 1.198.393$, $Y(m) = 616.078$.

- Đối với nguồn số 07: (Tủ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ (lò số 2)): 01 dòng khí thải (dòng khí thải số 22) tương ứng với ống thoát khí thải KT22: Tọa độ $X(m) = 1.198.393$, $Y(m) = 616.078$.

- Đối với nguồn số 08 (Tủ hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi): 02 dòng khí thải, cụ thể như sau:

+ Dòng khí thải số 23 tương ứng với ống thoát khí thải số KT23: Tọa độ $X(m) = 1.199.791$, $Y(m) = 618.078$.

+ Dòng khí thải số 24 tương ứng với ống thoát khí thải số KT24: Tọa độ $X(m) = 1.198.321$, $Y(m) = 615.971$.

- Đối với nguồn số 09 (Tủ hoạt động của máy phát điện công suất 1.800 KVA): 01 dòng khí thải (dòng khí thải số 25) tương ứng với ống thoát khí thải KT25: Tọa độ $X(m) = 1.198.380$, $Y(m) = 616.076$.

- Đối với nguồn số 10 (Tủ hệ thống xử lý bụi của trung tâm R&D): 03 dòng khí thải, cụ thể như sau:

+ Dòng khí thải số 26 tương ứng với ống thoát khí thải số KT26: Tọa độ $X(m) = 1.198.223$, $Y(m) = 615.982$.

+ Dòng khí thải số 27 tương ứng với ống thoát khí thải số KT27: Tọa độ $X(m) = 1.198.202$, $Y(m) = 616.010$.

+ Dòng khí thải số 28 tương ứng với ống thoát khí thải số KT28: Tọa độ $X(m) = 1.198.206$, $Y(m) = 616.002$.

- Đối với nguồn số 11 (Từ hệ thống xử lý bụi của máy sấy tầng sôi thuộc hệ pha chế cốm SP-03): 01 dòng khí thải (dòng khí thải số 29) tương ứng với ống thoát khí thải KT29: Tọa độ $X(m) = 1.198.239$, $Y(m) = 615.934$.

- Đối với nguồn số 12 (Từ hệ thống xử lý bụi của máy sấy tầng sôi thuộc hệ pha chế cốm SP-24): 01 dòng khí thải (dòng khí thải số 30) tương ứng với ống thoát khí thải KT30: Tọa độ $X(m) = 1.198.214$, $Y(m) = 615.913$.

- Đối với nguồn số 13: (Từ hệ thống xử lý bụi của máy bao phim SP-44): 01 dòng khí thải (dòng khí thải số 31) tương ứng với ống thoát khí thải KT31: Tọa độ $X(m) = 1.198.261$, $Y(m) = 615.966$.

- Đối với nguồn số 14: (Từ hệ thống xử lý bụi của máy bao phim SP-63): 01 dòng khí thải (dòng khí thải số 32) tương ứng với ống thoát khí thải KT32: Tọa độ $X(m) = 1.198.298$, $Y(m) = 615.812$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Đối với nguồn số 01 (Từ hệ thống xử lý lọc Hepa (tủ hút Hepa) tại phòng kiểm nghiệm): Lưu lượng khí thải lớn nhất $6.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$, cụ thể:

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng khí thải lớn nhất $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Đối với nguồn số 02 (Từ hệ thống xử lý than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng kiểm nghiệm): Lưu lượng khí thải lớn nhất $25.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$, cụ thể:

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng khí thải lớn nhất $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng khí thải lớn nhất $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 05: Lưu lượng khí thải lớn nhất $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 06: Lưu lượng khí thải lớn nhất $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 07: Lưu lượng khí thải lớn nhất $4.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 08: Lưu lượng khí thải lớn nhất $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 09: Lưu lượng khí thải lớn nhất $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Đối với nguồn số 03 (Từ hệ thống xử lý khí thải của phòng thí nghiệm tại trung tâm R&D): Lưu lượng khí thải lớn nhất $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, cụ thể:

+ Dòng khí thải số 10: Lưu lượng khí thải lớn nhất $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 11: Lưu lượng khí thải lớn nhất $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 12: Lưu lượng khí thải lớn nhất $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 13: Lưu lượng khí thải lớn nhất $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 14: Lưu lượng khí thải lớn nhất $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Đối với nguồn số 04 (Từ hệ thống xử lý bụi Camfil): Lưu lượng khí thải lớn nhất 11.840 m³/giờ, cụ thể:

+ Dòng khí thải số 15: Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.368 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 16: Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.368 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 17: Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.368 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 18: Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.368 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 19: Lưu lượng khí thải lớn nhất 2.368 m³/giờ.

- Đối với nguồn số 05 (Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 4.000 kg/giờ): Dòng khí thải số 20, lưu lượng khí thải lớn nhất 6.500 m³/giờ.

- Đối với nguồn số 06 (Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ (lò số 1)): Dòng khí thải số 21, lưu lượng khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ.

- Đối với nguồn số 07 (Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ (lò số 2)): Dòng khí thải số 22, lưu lượng khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ.

- Đối với nguồn số 08 (Từ hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi): Lưu lượng khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ, cụ thể:

+ Dòng khí thải số 23: Lưu lượng khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 24: Lưu lượng khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

- Đối với nguồn số 09 (Từ hoạt động của máy phát điện công suất 1.800 KVA): Dòng khí thải số 25, lưu lượng khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

- Đối với nguồn số 10 (Từ hệ thống xử lý bụi của trung tâm R&D): Lưu lượng khí thải lớn nhất 8.040 m³/giờ, cụ thể:

+ Dòng khí thải số 26: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 27: Lưu lượng khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 28: Lưu lượng khí thải lớn nhất 1.540 m³/giờ.

- Đối với nguồn số 11 (Từ hệ thống xử lý bụi của máy sấy tầng sôi thuộc hệ pha chế cốm SP-03): Dòng khí thải số 29, lưu lượng khí thải lớn nhất 2.370 m³/giờ.

- Đối với nguồn số 12 (Từ hệ thống xử lý bụi của máy sấy tầng sôi thuộc hệ pha chế cốm SP-24): Dòng khí thải số 30, lưu lượng khí thải lớn nhất 2.020 m³/giờ.

- Đối với nguồn số 13 (Từ hệ thống xử lý bụi của máy bao phim SP-44): Dòng khí thải số 31, lưu lượng khí thải lớn nhất 3.880 m³/giờ.

- Đối với nguồn số 14 (Từ hệ thống xử lý bụi của máy bao phim SP-63): Dòng khí thải số 32, lưu lượng khí thải lớn nhất 7.080 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Đối với các dòng khí thải của nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 10, 11, 12, 13, 14: Khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ.

- Đối với dòng khí thải của nguồn số 09: Khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: Thông số và nồng độ chất ô nhiễm của khí thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 19:2024/BTNMT, (cột B)	Tuần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
I	Nguồn số 01 (Dòng số 01 và dòng số 02)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	400		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	400		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	300		
5	Axit Clohydrit (HCl)	mg/Nm ³	15		
6	Methanol (CH ₃ OH)	mg/Nm ³	150		
II	Nguồn số 02 (Dòng số 03 đến dòng số 09)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	400		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	400		

4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	300		định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
5	Axit Clohydrit (HCl)	mg/Nm ³	15		
6	Methanol (CH ₃ OH)	mg/Nm ³	150		
III Nguồn số 03 (Dòng số 10 đến dòng số 14)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	400		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	400		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	300		
5	Axit Clohydrit (HCl)	mg/Nm ³	15		
6	Methanol (CH ₃ OH)	mg/Nm ³	150		
IV Nguồn số 04 (Dòng số 15 đến dòng số 19)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
V Nguồn số 05 (Dòng số 20)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	45	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan

2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	350		trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	400		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	350		
VI Nguồn số 06 (Dòng số 21)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	45	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	350		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	400		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	350		
VII Nguồn số 07 (Dòng số 22)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	45	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	350		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	400		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	350		

VIII Nguồn số 08 (Dòng số 23 và dòng số 24)					
1	Methanol (CH ₃ OH)	mg/Nm ³	150	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
2	VOC	mg/Nm ³	120		
IX Nguồn số 09 (Dòng số 25)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	45	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	350		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	400		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	350		
X Nguồn số 10 (Dòng số 26 đến dòng số 28)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)

XI	Nguồn số 11 (Dòng số 29)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
XII	Nguồn số 12 (Dòng số 30)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)
XIII	Nguồn số 13 (Dòng số 31)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)

XIV Nguồn số 14 (Dòng số 32)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải xả vào môi trường qua 02 ống thoát khí đường kính Ø300, chiều cao 18m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 02: Khí thải xả vào môi trường qua 07 ống thoát khí đường kính Ø300, chiều cao 18m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 03: Khí thải xả vào môi trường qua 05 ống thoát khí đường kính Ø300, chiều cao 10m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 04: Khí thải xả vào môi trường qua 05 ống thoát khí đường kính Ø300, chiều cao 18m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 05: Khí thải xả vào môi trường qua 01 ống thoát khí đường kính Ø600, chiều cao 15m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 06: Khí thải xả vào môi trường qua 01 ống thoát khí đường kính Ø148, chiều cao 10m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 07: Khí thải xả vào môi trường qua 01 ống thoát khí đường kính Ø148, chiều cao 10m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 08: Khí thải xả vào môi trường qua 02 ống thoát khí đường kính Ø300 và Ø350, chiều cao 14m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Nguồn số 09: Khí thải xả vào môi trường qua 01 ống thoát khí đường kính Ø300, chiều cao 15m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.

- Nguồn số 10: Khí thải xả vào môi trường qua 03 ống thoát khí đường kính Ø300, chiều cao 15m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.

- Nguồn số 11: Khí thải xả vào môi trường qua 01 ống thoát khí đường kính Ø300, chiều cao 18m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.

- Nguồn số 12: Khí thải xả vào môi trường qua 01 ống thoát khí đường kính Ø300, chiều cao 18m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.

- Nguồn số 13: Khí thải xả vào môi trường qua 01 ống thoát khí đường kính Ø300, chiều cao 18m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.

- Nguồn số 14: Khí thải xả vào môi trường qua 01 ống thoát khí đường kính Ø800, chiều cao 20m tính từ mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý của nguồn số 01 (Từ hệ thống xử lý lọc Hepa (tủ hút Hepa) tại phòng kiểm nghiệm):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tủ hút (lọc Hepa) → Ống thoát khí thải. Khí thải thoát vào môi trường qua 02 ống thoát khí đường kính Ø300mm, chiều cao 18m tính từ mặt đất.

- Kích thước tủ Lọc Hepa H13 tủ hút: 600x600x300 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.2. Hệ thống xử lý của nguồn số 02 (Từ hệ thống xử lý than hoạt tính (tủ hút than hoạt tính) tại phòng kiểm nghiệm):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → tủ hút (lọc than hoạt tính) → ống thoát khí thải. Khí thải thoát vào môi trường qua 07 ống thoát khí đường kính Ø300, chiều cao 18m tính từ mặt đất.

- Kích thước tủ hút như sau:

+ Kích thước tủ (Dài x Rộng x Cao): 1.200x750 x1.500 mm.

+ Kích thước buồng lọc than hoạt tính: 800x1.400x600 mm.

+ Kích thước tấm lọc than hoạt tính: 600x600x300 mm.

+ Đặc tính của mô tơ: 1,1 - 1,5 KW.

+ Kích thước đường ống thoát khí: Ø250, vật liệu nhựa PVC.

+ Lưu lượng: 3.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý của nguồn số 03 (Từ hệ thống xử lý khí thải của phòng thí nghiệm tại trung tâm R&D):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tủ hút (lọc than hoạt tính) → Ống thoát khí thải. Khí thải thoát vào môi trường qua 05 ống thoát khí đường kính Ø300, chiều cao 10m tính từ mặt đất.

- Kích thước tủ hút như sau:

+ Kích thước tủ (Dài x Rộng x Cao): 1.200x750 x1.500 mm.

+ Kích thước buồng lọc than hoạt tính: 800x1.400x600 mm.

+ Kích thước tấm lọc than hoạt tính: 600x600x300 mm.

+ Đặc tính của mô tơ: 1,1 - 1,5 KW.

+ Kích thước đường ống thoát khí: Ø250, vật liệu nhựa PVC.

+ Lưu lượng: 3.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý của nguồn số 04 (Từ hệ thống xử lý bụi Camfil):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc (lọc F9 hoặc Hepa) → Ống thoát khí thải. Khí thải thoát vào môi trường qua 05 ống thoát khí bằng thép đường kính Ø300, chiều cao 18m tính từ mặt đất.

- Kích thước thiết bị lọc như sau:

+ Thiết bị 01: Dài x Rộng x Cao: 2,7x1,5x3,3 m; lưu lượng 2.368 m³/giờ.

+ Thiết bị 02: Dài x Rộng x Cao: 2,7x1,5x 3,3 m; lưu lượng 2.368 m³/giờ.

+ Thiết bị 03: Dài x Rộng x Cao: 2,7x1,5x3,3; lưu lượng 2.368 m³/giờ.

+ Thiết bị 04: Dài x Rộng x Cao: 1,1x1,1x3,2 m; lưu lượng 2.368 m³/giờ.

+ Thiết bị 05: Dài x Rộng x Cao: 1,1x1,1x3,2 m; lưu lượng 2.368 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.5. Hệ thống xử lý nguồn số 05 (Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 4.000 kg/giờ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → 01 ống thoát khí thải. Quạt hút có lưu lượng 6.500 m³/giờ, ống thoát khí bằng thép thải có đường kính Ø600, chiều cao 15m tính từ mặt đất.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.2.6. Hệ thống xử lý nguồn số 06 (Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ - lò số 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → 01 ống thoát khí thải. Quạt hút có lưu lượng 2.500 m³/giờ, ống thoát khí thải có đường kính Ø148, chiều cao 10m tính từ mặt đất. Ống bằng thép T209.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.2.7. Hệ thống xử lý của nguồn số 07 (Từ hoạt động của lò hơi đốt dầu DO công suất 1.500 kg/giờ - lò số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → 01 ống thoát khí thải. Quạt hút có lưu lượng 2.500 m³/giờ, ống thoát khí thải có đường kính Ø148, chiều cao 10m tính từ mặt đất. Ống bằng thép T210.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.2.8. Hệ thống xử lý nguồn khí thải số 08 (Từ hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị rửa uớt 1 → Thiết bị rửa uớt 2 → Quạt hút → Ống thoát khí thải. Quạt hút có lưu lượng 5.000 m³/giờ, 02 ống thoát khí thải bằng thép có đường kính Ø300 và Ø350, chiều cao 18 m tính từ mặt đất.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.2.9. Hệ thống xử lý của nguồn số 09 (Từ hoạt động của máy phát điện công suất 1.800 KVA):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ (bằng nước) → Quạt hút → 01 ống thoát khí thải. Quạt hút có lưu lượng 6.000 m³/h, 01 ống thoát khí thải bằng thép có đường kính Ø300, chiều cao 15m tính từ mặt đất.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng.

1.2.10. Hệ thống xử lý của nguồn số 10 (Từ hệ thống xử lý bụi từ trung tâm R&D):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tiền lọc (lọc G4) → Lọc thứ cấp (F7 hoặc F9) → Lọc Hepa (H13). Khí thải thoát vào môi trường qua 03 ống thoát khí bằng thép có đường kính Ø300, chiều cao 15m tính từ mặt đất.

- Kích thước bộ lọc như sau:

+ Lọc G4: 495x595x21 mm, lưu lượng 2.700 m³/giờ.

+ Lọc F7: 592x592x600 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ.

+ Lọc F9: 592x592x600 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ.

+ Lọc Hepa H13 khu vực sản xuất: 610 x 610 x 292 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ; 305x610x292 mm, lưu lượng 1.700 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.11. Hệ thống xử lý của nguồn số 11 (Từ HTXL bụi của máy sấy tầng sôi thuộc hệ pha chế cốm SP-03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc thứ cấp (F9) → lọc HEPA. Khí thải thoát vào môi trường qua 01 ống thoát khí bằng thép có kích thước Ø300 chiều cao 18m tính từ mặt đất.

- Kích thước bộ lọc như sau:

+ Lọc F9: 592x592x600 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ.

+ Lọc Hepa H13 khu vực sản xuất: 610 x 610 x 292 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ; 305x610x292 mm, lưu lượng 1.700 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.12. Hệ thống xử lý của nguồn số 12 (Tủ HTXL bụi của máy sấy tầng sôi thuộc hệ pha chế cốm SP-24):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc thứ cấp (F9) → lọc HEPA. Khí thải thoát vào môi trường qua 01 ống thoát khí bằng thép có kích thước Ø300 chiều cao 18m.

- Kích thước bộ lọc như sau:

+ Lọc F9: 592x592x600 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ.

+ Lọc Hepa H13 khu vực sản xuất: 610 x 610 x 292 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ; 305x610x292 mm, lưu lượng 1.700 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.13. Hệ thống xử lý của nguồn số 13 (Tủ HTXL bụi của máy bao phim SP-44):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc thứ cấp (F9) → lọc HEPA. Khí thải thoát vào môi trường qua 01 ống thoát khí bằng thép có kích thước Ø300 chiều cao 18m tính từ mặt đất.

- Kích thước bộ lọc như sau:

+ Lọc F9: 592x592x600 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ.

+ Lọc Hepa H13 khu vực sản xuất: 610 x 610 x 292 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ; 305x610x292 mm, lưu lượng 1.700 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.14. Hệ thống xử lý của nguồn số 14 (Tủ HTXL bụi của máy bao phim SP-63):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc thứ cấp (F9) → lọc HEPA. Khí thải thoát vào môi trường qua 01 ống thoát khí bằng thép có kích thước Ø800 chiều cao 20m tính từ mặt đất.

- Kích thước bộ lọc như sau:

+ Lọc F9: 592x592x600 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ.

+ Lọc Hepa H13 khu vực sản xuất: 610 x 610 x 292 mm, lưu lượng 3.400 m³/giờ; 305x610x292 mm, lưu lượng 1.700 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ theo quy định được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện kiểm soát hiệu quả hoạt động của tháp hấp phụ khí thải và thay than hoạt tính định kỳ 06 - 12 tháng/lần.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống.

- Trường hợp khi có sự cố Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải. Chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh khí thải sau khi hệ thống xử lý khí thải đã được khắc phục xong.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Sau khi xây dựng hoàn thành khu sản xuất mở rộng giai đoạn 2.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

05 hệ thống xử lý cụ thể như sau:

- Hệ thống xử lý bụi của trung tâm R&D (03 ống thoát khí thải);
- Hệ thống xử lý bụi của máy sấy tầng sôi thuộc hệ pha chế cốm SP-03;
- Hệ thống xử lý bụi của máy sấy tầng sôi thuộc hệ pha chế cốm SP-24;
- Hệ thống xử lý bụi của máy bao phim SP-44;
- Hệ thống xử lý bụi của máy bao phim SP-63.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau: Thực hiện quan trắc chất thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý Khu Công nghệ cao trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phải có vị trí lấy mẫu và sản công tác theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan

trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng.

3.7. Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.